

**DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NGÀY 1-10-1979**

Tên chỉ tiêu		Phân tổ	Độ dài thời gian
TẬP 1			
1.	Số dân, diện tích và mật độ số dân	Đơn vị hành chính	1979
2.	Các thành phố, thị xã có số dân từ 50 000 trở lên	Danh mục đô thị từ 50 nghìn dân trở lên; Giới tính	1979
3.	Số dân chia theo nam, nữ	Đơn vị hành chính; Giới tính	1979
4.	Số dân chia theo vùng địa lý	Đơn vị hành chính; Vùng địa lý; Giới tính	1979
5.	Số dân từng tỉnh chia theo huyện, thị	Đơn vị hành chính cấp quận/huyện; Giới tính	1979
6.	Số dân chia theo tuổi và nam, nữ	Đơn vị hành chính; Tuổi; Giới tính	1979
7.	Số dân thành thị, nông thôn	Đơn vị hành chính; Thành thị/Nông thôn; Giới tính	1979
8.	Số dân nông nghiệp, phi nông nghiệp	Đơn vị hành chính; Nông nghiệp/phi nông nghiệp	1979
9.	Số dân chia theo dân tộc	Đơn vị hành chính; Dân tộc; Giới tính	1979
10.	Số hộ gia đình chia theo số người của hộ	Đơn vị hành chính; Số người trong hộ	1979
11.	Số người di chuyên giữa các tỉnh, thành phố	Đơn vị hành chính	1979
TẬP 2			
14.	Trình độ văn hoá của nhân dân chia theo nhóm tuổi	Đơn vị hành chính; Nhóm tuổi; Trình độ văn hóa; Giới tính	1979
15.	Trình độ văn hoá tính trên 10 000 dân từ 6 tuổi trở lên	Đơn vị hành chính; Trình độ văn hóa	1979
16.	Trình độ văn hoá của các dân tộc	Dân tộc; Trình độ văn hóa; Giới tính	1979

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
17. Số người từ 6 tuổi trở lên chưa biết chữ chia theo nhóm tuổi	Đơn vị hành chính; Nhóm tuổi	1979
18. Số người có trình độ văn hoá phổ thông cấp I chia theo lớp và nhóm tuổi	Nhóm tuổi; Nhóm lớp cấp I; Giới tính	1979
19. Số người có trình độ văn hoá phổ thông cấp II chia theo lớp và nhóm tuổi	Nhóm tuổi; Nhóm lớp cấp II; Giới tính	1979
20. Số người có trình độ văn hoá phổ thông cấp III chia theo lớp và nhóm tuổi	Nhóm tuổi; Nhóm lớp cấp III; Giới tính	1979
21. Số người trong tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân chia theo trình độ văn hoá trong khu vực quốc doanh	Đơn vị hành chính; Ngành kinh tế; Trình độ học vấn; Giới tính	1979
TẬP 3		
22. Số người trong tuổi lao động của ta đang làm việc, dự trữ và mất khả năng lao động.	Đơn vị hành chính; Nhóm tuổi; Tình trạng lao động	1979
23. Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân.	Đơn vị hành chính; Ngành kinh tế; Tình trạng làm việc	1979
24. Số người trong tuổi lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân chia theo vùng địa lý	Ngành kinh tế; Vùng địa lý; Giới tính	1979
25. Số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân chia theo thành phần kinh tế	Ngành kinh tế; Đơn vị hành chính; Thành phần kinh tế; Giới tính	1979
26. Số người trong tuổi lao động chưa làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân	Đơn vị hành chính; Loại lao động chưa làm việc; Giới tính	1979
27. Số người trong tuổi lao động mất khả năng lao động chia theo các nguyên nhân.	Đơn vị hành chính; Lý do mất khả năng lao động; Giới tính	1979
TẬP 4		
28. Số lao động đang làm việc trong khu vực quốc doanh và công ty hợp doanh chia theo địa phương quản lý và trung ương quản lý	Đơn vị hành chính; Ngành kinh tế; Giới tính; Cấp quản lý	1979
29. Số tay động đang làm việc thuộc thành phần kinh tế tập thể chia theo ngành kinh tế quốc dân	Ngành kinh tế; Giới tính; Nhóm độ tuổi lao động; Thành thị/Nông thôn	1979

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
30. Số lao động đang làm việc thuộc thành phần kinh tế cá thể và chia theo ngành kinh tế quốc dân	Ngành kinh tế; Giới tính; Nhóm độ tuổi lao động; Thành thị/Nông thôn	1979
31. Số người trong tuổi lao động chia theo nghề nghiệp đang làm	Đơn vị hành chính; Nhóm nghề; Giới tính; Thành phần kinh tế	1979
TẬP 5		
32. Số người trong tuổi lao động có trình độ chuyên môn khoa học kỹ thuật nghiệp vụ	Ngành kinh tế; Loại hình đào tạo; Giới tính	1979
33. Số người trong tuổi lao động có trình độ chuyên môn khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ đang làm việc trong các ngành KTQD	Đơn vị hành chính; Ngành kinh tế; Loại hình đào tạo; Giới tính	1979
34. Số người trong tuổi lao động có trình độ chuyên môn khoa học kỹ thuật nghiệp vụ đang làm việc trong khu vực quốc doanh và công ty hợp doanh	Đơn vị hành chính; Ngành kinh tế; Loại hình đào tạo; Giới tính	1979
35. Số người trong tuổi lao động có trình độ chuyên môn khoa học kỹ thuật nghiệp vụ đang làm việc trong khu vực tập thể	Đơn vị hành chính; Ngành kinh tế; Loại hình đào tạo; Giới tính	1979
36. Số người trong tuổi lao động có trình độ Sơ cấp và không có bằng cấp về kỹ thuật nghiệp vụ chuyên môn	Loại chuyên môn, nghiệp vụ; Loại bằng cấp; Giới tính	1979